

基礎レベルの日本語教室
Elementary Japanese Language Course
基础日语讲座
초급 일본어 교실
Lớp học tiếng Nhật trình độ cơ bản

受講生募集
Student recruitment
招生 수강생 모집
Chiêu sinh

にほんご こんにちは NIHONGO KONNICHIIWA

申込先：大阪市立総合生涯学習センター
Where to Apply: Osaka Municipal Lifelong Learning Center
报名处：大阪市立综合生涯学习中心
신청처：오사카시립 종합 생애학습 센터
Nơi nộp đơn: Trung tâm học tập trọn đời tổng hợp thành phố Osaka

はじめて にほんごを べんきょうするひとのための きょうしつです。
かいわを ちゅうしんに べんきょうします。

แบบไทย



Nepali



申し込む
Apply
신청

Đăng ký
ลงทะเบียน
दर्ता गर्नु



2025年5月16日(金)~7月22日(火)

朝のコース 毎週火・金曜日 午前10時~12時 (週2回、全20回) 定員60名
夜のコース 毎週火・金曜日 午後7時~9時 (週2回、全20回) 定員30名

大阪市立総合生涯学習センター

※あさと よるは おなじ ないようです。
あさのこーすか よるのこーす
どちらかを えらびます。
※あさのこーすは こどもを あずける
ことができます。
かならず もうしこみを してください。
しめきりの あとは こどもを
あずけることが できません。

※もうしこみを した ひとは
「れべるちえつくてすと」を うけます。
※かんたんな めんせつです。
※もっていくものは ありません。

レベルチェック
テスト

朝のコース／2025年5月9日(金)午前10時~
夜のコース／2025年5月9日(金)午後6時~

対象

- おおさかに すんでいるひと または
おおさかで はたらいているひと
- はじめて にほんごを べんきょうするひと
- にほんで ながくくらす よていのひと
- ワーキングホリデーのひとや りゅうがくせいは
もうしこみできません
- 16さい いじょうのひと
- 20かい さんかできるひと

教材費 1,600円 (テキスト代)

講師 おおさか 大阪YWCA日本語講師

申込締切

2025年4月25日(金) 必着

▲もうしこみがおおいこーすは はやくうつけを おわることがあります。
もうしこみしよを かいて ゆうそう または FAXします。
うえのQRコードからも もうしこみ できます。

申込方法

申込・問合せ先

大阪市立総合生涯学習センター 「にほんごこんにちは」係
〒530-0001 おおさかえきまえたー びる かい
大阪市北区梅田1-2-2-500 大阪駅前第2ビル5階
FAX.06-6345-5019
TEL.06-6345-5004 メールアドレス nihongo@osakademanabu.com

*個人情報取り扱いについて:取得した個人情報は、「基礎レベルの日本語教室」に関する選考の資料作成・連絡・通知のためにのみ使用し、適切な保管を行います。保管期間は、2026年3月末です。

主催：大阪市教育委員会・一般財団法人大阪教育文化振興財団

＜第1期＞「にほんごこんにちは」申込書

Application for "Elementary Japanese Language Course"・「基础日语讲座」报名表
‘초급 일본어 교실’ 신청서・Đơn xin "Lớp học tiếng Nhật cơ bản"



おおさかしりつそうごうしょうがいがくしゅうせんたー
大阪市立総合生涯学習センター
「にほんごこんにちは」係 行
FAX : 06-6345-5019

ふりがな Furigana 标上假名读音 한자와 영문, 또는 영문 Furigana			ねんれい 年齢 Age 연령 Tuổi	さい 歳 yrs. 세 Tuổi	
なまえ 名前 Name 姓名 성명 Tên					
ゆうびんばんごう 郵便番号,住所,部屋番号 Postal Code, Address, Room number 邮编、地址、房间号码 우편번호, 주소, 방번호 Mã bưu điện, Địa chỉ, Số phòng	(〒 -)				
でんわばんごう 電話番号 Phone number 电话号码 전화번호 Số điện thoại	ばんごう FAX番号 Fax number 传真号码 FAX번호 Số fax				
くに 国はどこですか? Nationality 国籍 국적 Quốc tịch	だいいちご 第1言語 First language 第一语言 제1언어 Ngôn ngữ đầu tiên	だいにばんご 第2言語 Second language 第二语言 제2언어 Ngôn ngữ thứ hai			
なぜ日本にきましたか? Purpose for coming to Japan 来日目的 일본에 오신 목적 Mục đích đến Nhật Bản		ワーキングホリデーの方・留学生は申し込みできません。 Persons in Japan on working-holiday and foreign exchange students cannot apply for this course. 打工度假的人士・留学生不可报名。 워킹홀리데이 신분하신 분이냐 유학생은 신청하실 수 없습니다. Những người ở Nhật Bản đang trong kỳ nghỉ làm việc và sinh viên trao đổi nước ngoài không thể đăng ký khóa học này			
朝のコースか夜のコース、どちらかを選びます。 (朝と夜は同じ内容です) ※どちらかひとつにチェック☑をします。 Requested course (The contents of both courses are the same.) ※Please check only one box(☑). Students cannot take both the morning and night courses. 希望参加的班(教学内容相同) ※请选择其中一项,并填写(☑) 上午和晚上,不可以同时参加二个班。 희망 코스(수업 내용은 같습니다) ※ 희망하시는 코스 하나만 체크하시기 바랍니다. 오전 코스 또는 저녁 코스 어느 한쪽에(☑)표를 해 주십시오. Chọn khóa học buổi sáng hoặc khóa học buổi tối (Nội dung của cả hai khóa học đều giống nhau.) ※Vui lòng chỉ đánh dấu vào một ô(☑)		あさのコース 朝のコース (午前10時~12時,定員60名) Morning course (10:00 a.m.-12:00 p.m., maximum enrollment: 60) ●上午班 (上午10点~12点 定员人数60名) ●오전 코스 (오전 10시 부터 12시, 정원 60명) ●Khóa buổi sáng (10:00 sáng ~ 12:00 Tối đa là 60 người)	こどもをあずける人は 子どもにのねん Temporary childcare required 临时托儿 希望利用者 일시 보육 희망자 Yêu cầu chăm sóc trẻ tạm thời	さい 歳 yrs. 세 tuổi	かげつ 月 months 개월 tháng
夜 夜のコース (午後7時~9時,定員30名) Night course (7:00 p.m.-9:00 p.m., maximum enrollment: 30) ●晚上班 (晚上7点~9点 定员人数30名) ●저녁 코스 (오후 7시 부터 9시 정원 30명) ●Khóa buổi tối (7:00~9:00 tối Tối đa là 30 người)		こどもをあずけることはできません。 Evening childcare services are not offered. 晚上班没有临时看护 저녁 코스는 자녀 일시 보육은 하지 않습니다. Dịch vụ giữ trẻ buổi tối không được cung cấp.			
この教室を何で知りましたか? ※どれかひとつにチェック☑をします。 How did you learn about this class? ※Please check only one box(☑) 您从何处得知这个教室的? 请在选项中选择一项。(☑) 이 교실을 어떻게 알게 되었습니까? 어느 한쪽에(☑)표를 해 주십시오. Bạn biết đến lớp học này như thế nào? ※Vui lòng chỉ đánh dấu vào một ô(☑)	ちらし Brochure ☐ 宣传单 광고지 Tờ rơi	生涯学習センター Learning and activity center ☐ 生涯学习中心 평생 학습센터 Trung tâm học tập và hoạt động	ホームページまたはフェイスブック Website or Facebook ☐ 网页或者FACEBOOK 홈페이지 또는 페이스북 Trang web hoặc Facebook	友だち・知り合いから Friends or acquaintances ☐ 朋友或友人介绍 친구・지인 Bạn bè hoặc người quen	その他 Other ☐ 其它 기타 Người khác



■総合生涯学習センターのアクセス
○Osaka Metro 御堂筋線「梅田」駅 四つ橋線「西梅田」駅 谷町線「東梅田」駅
○J R 「大阪」駅 東西線「北新地」駅
○私 鉄 阪急電車「大阪梅田」駅 阪神電車「大阪梅田」駅
大阪駅前第2ビル5Fへ

■Directions to Lifelong Learning Center
○Accessible from Osaka Metro Midotsuji line Umeda station, Yotsubashi line Nishi-Umeda station or Tanimachi line Higashi-Umeda station.
○Accessible from JR Osaka station and Tozai line Kitashinchi station
○Accessible from Hankyu Osaka Umeda station and Hanshin Osaka Umeda station
Located on the 5th floor of Osaka station Eki-mae Dai-2 BLDG

■综合生涯学习中心的交通
○Osaka Metro 御堂筋线“梅田”站,四桥线“西梅田”站,谷町线“东梅田”站
○JR“大阪”站,东西线“北新地”站
○民营铁路 阪急电车“大阪梅田”站,阪神电车“大阪梅田”站
出站后前往“大阪站前第2大楼”的5楼

■종합평생교육센터에 오시는 길
○Osaka Metro: 미도스지선 '우메다' 역, 오쓰바시선 '니시 우메다' 역, 다니마치선 '히가시 우메다' 역
○JR: '오사카' 역, 도자이선 '기타신치' 역
○기타 철도: 한큐전철 '오사카 우메다' 역, 한신전차 '오사카 우메다' 역
'오사카 에키마에 다이나 빌딩(오사카 역앞 제2 빌딩)' 5층으로

■Chỉ đường đến Trung tâm học tập trọn đời tổng hợp thành phố Osaka
○Tàu điện ngầm Osaka Tuyến Midotsuji, Ga Umeda / Tuyến Yotsubashi, Ga Nishi-Umeda / Tuyến Tanimachi, Ga Higashi-Umeda
○JR Ga Osaka/Tuyến Tozai Ga Kitashinchi
○Đường sắt tư nhân Đường sắt Hanshin・Osaka Umeda/Đường sắt Hankyu・Osaka Umeda